



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ II NĂM 2021**

**KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (mẫu số B01 – DN/HN)	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (mẫu số B02 – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (mẫu số B03 – DN/HN)	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng hợp nhất (mẫu số B09 – DN/HN)	8-31

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.648.581.725.857</b>	<b>3.665.093.698.093</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<b>4.</b>	<i>74.987.593.405</i>	<i>67.500.904.393</i>
1. Tiền	111		74.987.593.405	67.500.904.393
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>1.169.558.867.766</i>	<i>1.109.974.440.551</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	568.879.626.760	531.484.663.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	363.278.806.041	326.332.085.830
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.019.479.452	9.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	228.394.868.299	244.671.604.365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.013.912.786)	(2.013.912.786)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<b>8.</b>	<i>2.383.238.540.777</i>	<i>2.473.502.985.781</i>
1. Hàng tồn kho	141		2.383.238.540.777	2.473.502.985.781
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>20.796.723.909</i>	<i>14.115.367.368</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107.264.523	250.028.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.620.238.278	13.742.019.922
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.069.221.108	123.318.900
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>815.789.255.106</b>	<b>425.618.741.807</b>
<i>I- Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>450.078.510.210</i>	<i>57.399.765.003</i>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.3	407.738.745.207	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	42.339.765.003	57.399.765.003
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>227.642.704.929</i>	<i>233.680.578.068</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10.	192.719.229.222	198.712.252.361
- Nguyên giá	222		222.460.272.979	226.193.349.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.741.043.757)	(27.481.097.163)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.	34.923.475.707	34.968.325.707
- Nguyên giá	228		35.037.047.482	35.037.047.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113.571.775)	(68.721.775)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<b>12.</b>	<i>53.603.381.737</i>	<i>54.830.628.535</i>
- Nguyên giá	231		67.786.031.001	67.786.031.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14.182.649.264)	(12.955.402.466)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<b>9</b>	<i>6.719.374.801</i>	<i>3.875.266.717</i>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.719.374.801	3.875.266.717
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<b>5.</b>	<i>16.150.000.000</i>	<i>16.150.000.000</i>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.150.000.000	18.150.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>61.595.283.429</i>	<i>59.682.503.484</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.1	61.030.734.429	59.173.130.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		564.549.000	509.373.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.464.370.980.963</b>	<b>4.090.712.439.900</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>2.525.529.779.990</b>	<b>2.324.059.503.188</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.185.436.613.561</b>	<b>2.093.652.132.089</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.	93.957.864.485	122.447.310.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.686.945.610	28.355.829.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.	237.855.562.511	254.447.788.078
4. Phải trả người lao động	314		1.084.819.767	2.397.766.044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.	366.162.599.499	424.771.231.972
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	778.746.476.655	948.728.967.676
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	659.281.784.000	301.844.828.384
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.660.561.034	10.658.409.639
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>340.093.166.429</b>	<b>230.407.371.099</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	2.462.916.142	8.568.645.142
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	332.917.238.100	216.839.691.730
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.713.012.187	4.999.034.227
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.938.841.200.973</b>	<b>1.766.652.936.712</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.938.841.200.973</b>	<b>1.766.652.936.712</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.004.756.560.000	1.004.756.560.000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1.004.756.560.000	1.004.756.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	479.559.579.732	479.559.579.732
5. Cổ phiếu quỹ	415	19	(498.686.282.051)	(498.686.282.051)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	102.064.269.349	103.604.269.349
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	842.524.136.051	669.234.115.649
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			632.868.724.522	341.892.716.169
b. LNST chưa phân phối kỳ này			209.655.411.529	327.341.399.480
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	19	8.622.937.892	8.184.694.033
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.464.370.980.963</b>	<b>4.090.712.439.900</b>



Nguyễn Văn Minh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh  
Kế toán trưởng





Lưu Hải Ca  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 07 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
<b>1. Doanh thu bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>390.563.631.594</b>	<b>285.462.197.053</b>	<b>552.756.463.003</b>	<b>431.799.671.451</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>390.563.631.594</b>	<b>285.462.197.053</b>	<b>552.756.463.003</b>	<b>431.799.671.451</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	247.138.883.110	142.799.036.853	347.523.593.599	223.915.110.163
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>143.424.748.484</b>	<b>142.663.160.200</b>	<b>205.232.869.404</b>	<b>207.884.561.288</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	123.047.819.851	2.227.640.614	123.310.805.387	2.419.129.140
7. Chi phí tài chính	22	23	53.423.623.628	40.187.367.904	56.087.047.127	77.668.020.798
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.249.698.271</i>	<i>-</i>	<i>6.913.121.770</i>	<i>3.017.013.698</i>
8. Chi phí bán hàng	24	24	937.404.247	1.453.199.210	2.619.695.374	1.850.273.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	4.066.815.852	12.440.593.258	16.016.445.253	26.178.285.939
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>208.044.724.608</b>	<b>56.346.001.246</b>	<b>253.820.487.037</b>	<b>104.607.110.670</b>
11. Thu nhập khác	31	26	15.775.018.769	16.750.786.819	18.352.453.799	21.124.213.938
12. Chi phí khác	32	27	1.743.366.067	138.856.312	9.404.075.162	789.745.312
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>14.031.652.702</b>	<b>51.075.569.703</b>	<b>8.948.378.637</b>	<b>20.334.468.626</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>222.076.377.310</b>	<b>107.421.570.949</b>	<b>262.768.865.674</b>	<b>124.941.579.296</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	45.271.319.648	13.595.167.769	53.578.130.147	26.060.530.977
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(50.160.000)	-	(125.400.000)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>176.805.057.662</b>	<b>93.876.563.180</b>	<b>209.190.735.527</b>	<b>99.006.448.319</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(459.368.503)	(65.603.119)	(464.676.002)	(127.625.614)
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>	<b>62</b>		<b>177.264.426.165</b>	<b>93.942.166.299</b>	<b>209.655.411.529</b>	<b>99.134.073.933</b>
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>			<b>2.175</b>	<b>892</b>	<b>2.572</b>	<b>945</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29.</b>	<b>2.175</b>	<b>892</b>	<b>2.572</b>	<b>945</b>

  
 Nguyễn Văn Minh  
 Người lập biểu  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 07 năm 2021

  
 Nguyễn Văn Minh  
 Kế toán trưởng

  
 Lưu Hải Ca  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 (theo phương pháp gián tiếp)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>	<i>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</i>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>262.768.865.674</b>	<b>124.941.579.296</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và hao mòn	02	10,11,12	4.490.335.054	4.544.041.666
Các khoản dự phòng	03		-	1.300.000.000
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(248.166.662)	(16.792.676.760)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		(3.309.854.955)	-
Chi phí lãi vay	06	23.	6.913.121.770	3.017.013.698
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>270.614.300.881</b>	<b>117.009.957.900</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(453.445.175.029)	(161.919.035.689)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		90.264.445.004	(204.140.461.797)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(326.822.710.865)	110.541.871.201
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.714.839.922)	(26.228.421.674)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.124.273.769)	(38.883.583.481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.646.139.733)	(2.984.709.524)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(16.439.977.340)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(463.874.393.433)</b>	<b>(223.044.360.404)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.177.048.455)	(8.580.858.292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.545.454.545
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.628.914	1.897.149.688
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.153.419.541)</b>	<b>(5.138.254.059)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		616.745.947.100	669.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(143.231.445.114)	(235.814.637.326)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(234.994.360.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>473.514.501.986</b>	<b>198.191.002.674</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>7.486.689.012</b>	<b>(29.991.611.789)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>67.500.904.393</b>	<b>139.476.989.035</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>74.987.593.405</b>	<b>109.485.377.246</b>

Nguyễn Trần Phương Uyên  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh  
Kế toán trưởng



Lưu Hải Ca  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 07 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 4 tháng 7 năm 2005, và đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 05 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 121/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 20 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính Công ty đặt tại Số 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà (phải đáp ứng khoản 1, điều 10 luật Kinh doanh Bất Động Sản). Xây dựng công trình đường giao thông, cầu phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình thủy điện, nhiệt điện.
- San lấp mặt bằng, xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, kỹ thuật, kết cấu công trình. Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng: điện, nước, điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Trang trí nội, ngoại thất công trình. Sản xuất điện. Truyền tải điện, phân phối và kinh doanh điện. Sản xuất sản phẩm bằng gốm, sứ, vật liệu chịu lửa. Sản xuất gạch ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa. Cốt, tạo dáng và hoàn thiện đá.
- Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở và việc cung cấp dịch vụ cần phải tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn). Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông. Đào tạo dạy nghề. Tư vấn về quản lý kinh doanh. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh. Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước. Trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt theo mô hình trang trại (không chăn nuôi tại trụ sở).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**Cơ cấu doanh nghiệp****Công ty có các Chi nhánh sau :**

<b>STT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Bình Thuận	Tổ 2, Thôn Phước Hải, Xã Tân Phước, Thị xã Lagi, T. Bình Thuận
2	Chi nhánh Tây Nam	444 đường Ninh Bình, Khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.
3	Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 2, Biệt thự A29, Lô BT-A3, Khu biệt thự Đồi Thủy Sản, Khu 9B, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
4	Chi nhánh Quảng Ngãi	364 Võ Nguyên Giáp, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

**Công ty có các Công ty con sau:*****Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh (Công ty Hùng Thanh)***

Công ty Hùng Thanh là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102003918, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 41,2 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Số 01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính là Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, kinh doanh nhà, bất động sản, vận tải hàng hóa đường thủy bộ,... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty nắm 95% quyền biểu quyết và 95% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

***Công ty TNHH Hương Trà (Công ty Hương Trà)***

Công ty Hương Trà là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300340364, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Khai thác và chế biến khoáng sản, san lấp mặt bằng, đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh bao bì các loại... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty nắm 99% quyền biểu quyết trong Công ty này.

***Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi (Công ty QMI)***

Công ty QMI là một Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300368176, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 40 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác đất cao lanh,... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty nắm 90% quyền biểu quyết và 90% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông Tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông Tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Hiện nay, Công ty đang trình bày BCTC theo thông ty này.

**2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không) được lập đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết này.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**3.3 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty phân bổ lợi thế thương mại theo đường thẳng, thời gian phân bổ là 10 năm.

**3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**3.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng trả do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, chi phí đền bù nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: giá xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**3.7 Tài sản cố định và khấu hao*****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hoá, chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, hoặc theo phương pháp khấu hao theo sản lượng phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 14
Tài sản cố định khác	03 - 08

Một số tài sản cố định hữu hình khác là các máy móc thiết bị nằm trong dây chuyền sản xuất công được khấu hao theo sản lượng.

***Tài sản cố định vô hình và khấu hao***

Tài sản cố định vô hình thể hiện:

Phần mềm quản lý, giấy phép nhượng quyền thương hiệu, giấy phép chuyển giao công nghệ chế biến đá Granite được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số được trình bày theo nguyên giá.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**3.10 Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán*****Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

***Các khoản đầu tư chứng khoán***

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**3.12 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**3.15 Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

**3.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.17 Ghi nhận doanh thu*****Đối với doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)***Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều giai đoạn thì doanh thu được ghi nhận trong giai đoạn theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Đối với các khoản lãi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.18 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

**3.19 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.20 Bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.208.625.966	1.056.527.489
Tiền gửi ngân hàng	71.778.967.439	66.444.376.904
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.987.593.405</b>	<b>67.500.904.393</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	18.150.000.000	18.150.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.150.000.000</b>	<b>18.150.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>16.150.000.000</b>	<b>16.150.000.000</b>

**5.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Số tiền</b>	<b>Số tiền</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty		
Công ty CP Cấp nước Đan Kia	16.150.000.000	16.150.000.000
Công ty Cổ Phần Hifill	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.150.000.000</b>	<b>18.150.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>16.150.000.000</b>	<b>16.150.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**6.1 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bất động sản	565.440.703.732	522.696.103.631
<i>Phải thu khách hàng VP NBB</i>	300.811.121.182	324.479.702.219
<i>Phải thu khách hàng dự án Sơn Tinh</i>	84.347.083.723	29.714.405.150
<i>Phải thu khách hàng dự án Citygate</i>	106.411.610.505	90.980.567.064
<i>Phải thu khách hàng dự án Carina Plaza</i>	977.623.824	981.839.724
<i>Phải thu khách hàng dự án Đồi Thủy Sơn</i>	72.893.264.498	76.539.589.474
Phải thu hoạt động khác	3.438.923.028	8.788.559.511
<b>Tổng cộng</b>	<b>568.879.626.760</b>	<b>531.484.663.142</b>

**6.2 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty CP dịch vụ Nhịp cầu địa ốc	192.841.775.900	192.841.775.900
Công ty CP đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại 592	6.592.905.435	3.099.905.877
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Dân Dụng E&C	33.647.883.701	31.134.864.794
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	15.420.793.200	19.775.961.199
Công ty TNHH SX - TM - DV - XD Điện Thiên Khang	18.854.835.029	9.902.933.043
Công ty TNHH MTV xây dựng ái Nghĩa	20.604.814.204	20.460.779.897
Công ty Cổ phần Đầu tư 706	5.270.052.778	8.293.136.385
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Hạ Long	2.745.494.000	2.745.494.000
Trung tâm Phát Triển Quỹ Đất DeLagi	13.728.070.413	13.728.070.413
Công ty TNHH Một Thành Viên NBB Quảng Ngãi	-	2.123.290.904
Công ty TNHH Xây dựng Đắc Thuận	1.635.189.162	4.957.122.773
Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế - Chi Nhánh Sài Gòn	-	1.502.600.000
Công Ty TNHH kiến Trúc Xây Dựng CATA	-	2.227.011.735
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	7.063.428.649	2.255.000.000
Công ty CP Dịch vụ Bất Động Sản Nhịp cầu Địa Ốc	35.700.000.000	-
Phải trả khác	9.173.563.570	11.284.138.910
<b>Tổng cộng</b>	<b>363.278.806.041</b>	<b>326.332.085.830</b>

**7.1 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hifill	30.648.060.434	15.648.060.434
Công ty Cổ phần Sài Gòn Riverfont	12.991.822.400	12.991.822.400
Tạm ứng bồi thường do cháy chung cư Carina	108.565.750.348	104.438.750.348
Tiền sử dụng đất nộp thừa chờ quyết toán	-	20.547.700.682
Tạm ứng đền bù	48.545.988.565	70.860.661.677
Phải thu khác	27.643.246.552	20.184.608.824
<b>Tổng cộng</b>	<b>228.394.868.299</b>	<b>244.671.604.365</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**7.2 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ký quỹ dự án Diamond Riverside	42.108.620.000	42.108.620.000
Phải thu khác	231.145.003	291.145.003
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>42.339.765.003</u></b>	<b><u>57.399.765.003</u></b>

**7.3 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>Lãi suất</b>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	14%/ năm	407.738.745.207	-
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>407.738.745.207</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	37.790.150	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang các dự án (*)	2.356.785.564.728	2.416.099.820.831
Thành phẩm bất động sản	26.415.185.899	37.449.907.635
Hàng hóa bất động sản	-	19.953.257.315
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>2.383.238.540.777</u></b>	<b><u>2.473.502.985.781</u></b>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<b><u>2.383.238.540.777</u></b>	<b><u>2.473.502.985.781</u></b>

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án đang đầu tư

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB1	22.817.075.551	22.817.075.551
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB2	784.372.494.202	733.886.052.911
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB3	823.336.776.239	809.180.484.515
Dự án khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	415.771.861.575	535.721.144.515
Dự án khu dân cư De- Lagi	260.956.036.176	181.710.251.529
Dự án khu đô thị sinh thái Đồn Điền, Hạ long	27.996.328.839	27.996.328.839
Dự án xây dựng khối căn hộ và văn phòng City Gate Towers	14.719.834.263	98.499.905.088
Dự án khác	6.815.157.883	6.288.577.883
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.356.785.564.728</u></b>	<b><u>2.416.099.820.831</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Xây dựng mỏ nước khoáng Trà Bồng	3.875.266.717	3.875.266.717
Khác	2.844.108.084	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6.719.374.801</u></b>	<b><u>3.875.266.717</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>205.359.762.505</b>	<b>2.492.635.442</b>	<b>17.379.171.031</b>	<b>961.780.546</b>	<b>226.193.349.524</b>
Tăng trong kỳ	-	-	2.177.048.455	-	2.177.048.455
Mua trong kỳ	-	-	2.177.048.455	-	2.177.048.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.840.000.000)	(70.125.000)	(5.910.125.000)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>205.359.762.505</b>	<b>2.492.635.442</b>	<b>13.716.219.486</b>	<b>891.655.546</b>	<b>222.460.272.979</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>16.731.538.970</b>	<b>1.689.059.792</b>	<b>8.541.856.015</b>	<b>518.642.386</b>	<b>27.481.097.163</b>
Khấu hao trong kỳ	2.210.591.946	121.003.955	810.417.117	76.225.238	3.218.238.256
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(888.166.662)	(70.125.000)	(958.291.662)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>18.942.130.916</b>	<b>1.810.063.747</b>	<b>8.464.106.470</b>	<b>524.742.624</b>	<b>29.741.043.757</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>188.628.223.535</b>	<b>803.575.650</b>	<b>8.837.315.016</b>	<b>443.138.160</b>	<b>198.712.252.361</b>
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>186.417.631.589</b>	<b>682.571.695</b>	<b>5.252.113.016</b>	<b>366.912.922</b>	<b>192.719.229.222</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>I- Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày 01/01/2021	<u>34.767.947.482</u>	<u>269.100.000</u>	<u>35.037.047.482</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>34.767.947.482</u>	<u>269.100.000</u>	<u>35.037.047.482</u>
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	-	68.721.775	68.721.775
Khấu hao trong kỳ	-	44.850.000	44.850.000
Tại ngày 30/06/2021	-	<u>113.571.775</u>	<u>113.571.775</u>
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày 01/01/2021	<u>34.767.947.482</u>	<u>200.378.225</u>	<u>34.968.325.707</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>34.767.947.482</u>	<u>155.528.225</u>	<u>34.923.475.707</u>

### 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Hồ bơi và sân tennis, TTMM	Tổng cộng
	VND	VND
<b>I- Nguyên giá BĐS đầu tư</b>		
Tại ngày 01/01/2021	<u>67.786.031.001</u>	<u>67.786.031.001</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>67.786.031.001</u>	<u>67.786.031.001</u>
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2021	12.955.402.466	12.955.402.466
Khấu hao trong kỳ	1.227.246.798	1.227.246.798
Tại ngày 30/06/2021	<u>14.182.649.264</u>	<u>14.182.649.264</u>
<b>III- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>		
Tại ngày 01/01/2021	<u>54.830.628.535</u>	<u>54.830.628.535</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>53.603.381.737</u>	<u>53.603.381.737</u>

### 13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí môi giới, nhà mẫu	1.175.537.799	3.415.258.900
Lợi nhuận HTDT dự án Sơn Tịnh	58.233.426.469	54.184.198.305
Chi phí khác	1.621.770.161	1.573.673.279
<b>Tổng cộng</b>	<u>61.030.734.429</u>	<u>59.173.130.484</u>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty CP Sài Gòn Xây Dựng	48.062.932.259	46.262.765.576
Công ty CP Dịch vụ Bất Động Sản Nhịp cầu Địa Ốc	-	-
Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	6.895.644.166	10.997.665.137
Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Tiến Thịnh	3.064.913.537	3.064.913.537
Công ty TNHH Kỹ Thuật Nhất Xanh	2.394.182.264	4.321.734.967
Công ty TNHH TMDV và XNK Quyết Thắng	3.892.742.585	4.388.349.260
Công ty CP Tư Vấn và Xây Dựng Điện Việt Nam PIDI	7.653.039.603	8.919.581.795
Công ty CP cơ điện lạnh Nam Thịnh	-	10.575.950.571
Công ty TNHH Kone Việt Nam	329.340.000	5.738.969.025
Công ty CP xây dựng hạ tầng CII E&C	1.231.281.867	-
Công ty CP Galaxy Sài Gòn	-	3.115.039.255
Công ty TNHH Sung Yu	2.422.561.364	3.370.962.382
Công ty TNHH TM KT và XNK Ngọc Bình	-	2.071.933.842
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Dân Dụng CII E&C	-	4.347.174.822
Công ty TNHH XD TM DV Phước Phú	1.209.449.831	-
Công ty TNHH TM -XD -Trang Trí Nội Thất M.T	1.113.359.243	2.012.242.352
Công ty TNHH XD-TM-DV Thuần Phong	6.339.732.966	4.850.921.305
Khác	9.348.684.800	8.409.106.770
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>93.957.864.485</u></b>	<b><u>122.447.310.596</u></b>

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	39.562.516.504	67.503.767.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.064.200.347	141.132.209.933
Thuế thu nhập cá nhân	7.324.834.428	3.946.035.058
Các loại thuế khác	25.904.011.232	41.865.775.553
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>237.855.562.511</u></b>	<b><u>254.447.788.078</u></b>

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả lãi vay	2.501.360.022	5.188.013.914
Trích trước chi phí xây dựng dự án Diamond Riverside	37.840.215.612	97.529.968.735
Trích trước chi phí sử dụng đất dự án Diamond Riverside	201.000.000.000	201.000.000.000
Trích trước chi phí sử dụng đất dự án City Gate	120.000.000.000	120.000.000.000
Trích trước chi phí khác	4.821.023.865	1.053.249.323
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>366.162.599.499</u></b>	<b><u>424.771.231.972</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### 17.1 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
NH TMCP Tiên Phong	65.000.000.000	23.871.753.384
Vay cá nhân	594.281.784.000	277.973.075.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>659.281.784.000</u></b>	<b><u>301.844.828.384</u></b>

#### 17.2 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
NH TMCP Á Châu	42.000.000.000	42.000.000.000
NH TMCP Tiên Phong	-	198.711.445.114
NH TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	280.000.000.000	-
Vay cá nhân	10.917.238.100	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-	(23.871.753.384)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>332.917.238.100</u></b>	<b><u>216.839.691.730</u></b>

#### 18.1 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ký quỹ, đặt cọc	500.875.923.528	690.145.015.860
Phải trả vốn góp hợp tác đầu tư	213.046.582.192	208.367.180.821
Phải trả, phải nộp khác	64.823.970.935	50.216.770.995
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>778.746.476.655</u></b>	<b><u>948.728.967.676</u></b>

#### 18.2 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	-	7.078.031.000
Phải trả khác	2.462.916.142	1.490.614.142
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.462.916.142</u></b>	<b><u>8.568.645.142</u></b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

Mẫu số B09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần			thuế chưa	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>1.004.756.560.000</b>	<b>479.559.579.732</b>	<b>(139.163.566.214)</b>	<b>131.477.728.497</b>	<b>596.541.179.174</b>	<b>2.073.171.481.189</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	327.341.399.480	327.341.399.480
Chia cổ tức	-	-	-	-	(233.303.140.000)	(233.303.140.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(359.522.715.837)	-	-	(359.522.715.837)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.851.903.656)	(18.851.903.656)
Chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(27.873.459.148)	-	(27.873.459.148)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	506.580.651	506.580.651
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>1.004.756.560.000</b>	<b>479.559.579.732</b>	<b>(498.686.282.051)</b>	<b>103.604.269.349</b>	<b>669.234.115.649</b>	<b>1.758.468.242.679</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>1.004.756.560.000</b>	<b>479.559.579.732</b>	<b>(498.686.282.051)</b>	<b>103.604.269.349</b>	<b>669.234.115.649</b>	<b>1.758.468.242.679</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	209.655.411.529	209.655.411.529
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.729.117.457)	(32.729.117.457)
Chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(1.540.000.000)	(636.273.670)	(2.176.273.670)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>1.004.756.560.000</b>	<b>479.559.579.732</b>	<b>(498.686.282.051)</b>	<b>102.064.269.349</b>	<b>842.524.136.051</b>	<b>1.930.218.263.081</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Cổ đông	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	782,499,160,000	782,499,160,000
Cổ phiếu quỹ	<u>222,257,400,000</u>	<u>222,257,400,000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1,004,756,560,000</u></b>	<b><u>1,004,756,560,000</u></b>

**19.3 Cổ phiếu**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Số cổ phần	Số cổ phần
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>100,475,656</b>	<b>100,475,656</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ</b>	<b>100,475,656</b>	<b>100,475,656</b>
Cổ phiếu thường	100,475,656	100,475,656
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại</b>	<b>22,225,740</b>	<b>22,225,740</b>
Cổ phiếu thường	22,225,740	22,225,740
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>78,249,916</b>	<b>78,249,916</b>
Cổ phiếu thường	78,249,916	78,249,916
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

Mẫu số B09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	7.508.110.001	4.604.141.702	13.949.954.471	12.183.137.003
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	383.055.521.593	280.858.055.351	538.806.508.532	419.616.534.448
<b>Tổng cộng</b>	<b>390.563.631.594</b>	<b>285.462.197.053</b>	<b>552.756.463.003</b>	<b>431.799.671.451</b>

### 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.762.349.398	5.466.782.851	17.756.549.257	14.326.500.716
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	238.376.533.712	137.332.254.002	329.767.044.342	209.588.609.447
<b>Tổng cộng</b>	<b>247.138.883.110</b>	<b>142.799.036.853</b>	<b>347.523.593.599</b>	<b>223.915.110.163</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ chuyển nhượng quyền	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.047.819.851	2.227.640.614	3.310.805.387	2.419.129.140
<b>Tổng cộng</b>	<b>123.047.819.851</b>	<b>2.227.640.614</b>	<b>123.310.805.387</b>	<b>2.419.129.140</b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	4.249.698.271	-	6.913.121.770	3.017.013.698
Chi phí HTDT Sơn Tịnh	49.173.925.357	40.187.367.904	49.173.925.357	74.651.007.100
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.423.623.628</b>	<b>40.187.367.904</b>	<b>56.087.047.127</b>	<b>77.668.020.798</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.034.995	817.898.519	2.459.864.849	1.213.372.330
Chi phí khác	2.369.252	635.300.691	159.830.525	636.900.691
<b>Tổng cộng</b>	<b>937.404.247</b>	<b>1.453.199.210</b>	<b>2.619.695.374</b>	<b>1.850.273.021</b>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí quản lý nhân viên	3.196.656.019	5.538.884.625	11.933.886.420	12.371.183.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	669.833.328	2.904.899.685	1.038.886.429	6.921.374.428
Chi phí khác	200.326.505	3.996.808.948	3.043.672.404	6.885.728.401
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.066.815.852</b>	<b>12.440.593.258</b>	<b>16.016.445.253</b>	<b>26.178.285.939</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Thu từ bồi hoàn	14.046.884.395	-	14.046.884.395	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	248.166.662	-
Thu từ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	-	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Thu nhập khác	1.728.134.374	2.750.786.819	4.057.402.742	7.124.213.938
<i>Khác</i>				<i>1.736.199.328</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.775.018.769</b>	<b>16.750.786.819</b>	<b>18.352.453.799</b>	<b>21.124.213.938</b>

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	1.743.366.067	138.856.312	2.113.628.984	789.745.312
Lợi nhuận HTDT Sơn Tĩnh	-	-	7.290.446.178	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.743.366.067</b>	<b>138.856.312</b>	<b>9.404.075.162</b>	<b>789.745.312</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ và Công ty con Công ty TNHH XD TM DV SX Hùng Thanh là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ và Công ty con Công ty TNHH XD TM DV SX Hùng Thanh, Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi là 20% lợi nhuận chịu thuế.

#### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53.578.130.147	26.060.530.977
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(125.400.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.578.130.147</b>	<b>25.935.130.977</b>

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhóm Công ty và thu (lỗ) nhập chịu thuế:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	262.768.865.674	124.941.579.296
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán	482.634.503	664.073.844
Chi phí không được trừ	482.634.503	664.073.844
Thu nhập không tính thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>263.251.500.177</b>	<b>125.605.653.140</b>
<b>Trong đó:</b>		
Lỗ/lãi từ hoạt động tính thuế	267.890.650.735	130.302.654.885
Lỗ/Lãi từ hoạt động không tính thuế	(4.639.150.558)	(4.697.001.745)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20% kỳ hiện hành	53.578.130.147	26.060.530.977
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ</b>	<b>53.578.130.147</b>	<b>26.060.530.977</b>

### 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập	209.655.411.529	99.134.073.933
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích	(8.386.216.461)	(4.956.703.697)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu	201.269.195.068	94.177.370.236
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.249.916	93.321.256
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.572</b>	<b>53</b>

(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được lấy từ các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được trình bày phân loại theo thông tư 200.

### 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Nhận vốn góp và lãi hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh	16.893.820.549	558.500.000.000
Hoàn trả vốn góp hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh	117.500.000.000	182.000.000.000
Trả lãi góp hợp tác đầu tư dự án	20.528.690.412	43.193.563.315
Gốc và lãi vay hợp tác Khu Bắc Thủ Thiêm	125.814.271.234	-
Chuyển tiền đặt cọc quyền chuyển nhượng quyền kinh doanh	-	137.000.000.000
<b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII E&amp;C</b>		
- Chi phí thi công hạ tầng dự án Sơn Tịnh	13.052.333.340	1.589.272.499
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên NBB Quảng Ngãi</b>		
- Chi phí thi công hạ tầng dự án Sơn Tịnh	14.032.651.559	4.698.168.349
<b>Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII</b>		
- Chi phí thi công hạ tầng dự án Sơn Tịnh	268.877.708	-
<b>Công Ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>		
- Góp vốn đầu tư	405.000.000.000	-
- Tiền lãi góp vốn	2.738.745.207	-
<b>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hùng Thanh</b>		
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	24.143.788.992	5.400.000.000
Thu hồi lại tiền hỗ trợ vốn	4.044.686.039	5.000.000.000
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng và các dịch vụ khác	1.566.211.008	979.284.653







# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

		 
<b>Nguyễn Văn Minh</b> Người lập biểu	<b>Nguyễn Văn Minh</b> Kế toán trưởng	<b>Lưu Hải Ca</b> Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 07 năm 2021

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 223/CV-TCKT

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021

“V/v Giải trình chênh lệch KQHĐKD Q2.2021

so với cùng kỳ Q2.2020”

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết theo thông tư số 155/2015/TT-BTC, Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (“Công ty”) báo cáo chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trong báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất Quý 2/2021 so với cùng kỳ Quý 2/2020 như sau:

**I. Chênh lệch kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính công ty mẹ (Báo cáo tài chính riêng) và hợp nhất Quý 2/2021 so với cùng kỳ Quý 2/2020 như sau:**

Đvt: triệu đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG					
Stt	Khoản mục	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Chênh lệch	%
1	Doanh thu thuần	277.098	281.004	(3.906)	-1%
2	Lợi nhuận sau thuế	167.410	95.387	72.023	76%
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT					
Stt	Khoản mục	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Chênh lệch	%
1	Doanh thu thuần	390.564	285.462	105.101	37%
2	Lợi nhuận sau thuế	176.805	93.877	82.928	88%

### II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế của BCTC Công ty mẹ và hợp nhất Q2/2021 so với Q2/2020 do những nguyên nhân chủ yếu dưới đây :

- Doanh thu công ty mẹ giảm nhẹ, tuy nhiên doanh thu hợp nhất Q2/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước do phát sinh ghi nhận doanh thu từ hoạt động bất động sản của công ty con.
- Doanh thu tài chính phát sinh tăng 120 tỷ đồng từ chuyển nhượng 14% quyền tham gia đầu tư dự án Sơn Tịnh-Quảng Ngãi.

Trên đây là giải trình của Công ty.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY



Lưu Hải Ca  
Tổng Giám đốc